



LESSON 8: REVISION

VERB TENSES - USES

Dated: 23/08/2022

Fill in the gap with the Correct Tense in Vietnamese Abbreviation

(HTĐ, HTTD, HTHT, HTHHTD, QKĐ, QKTD, QKHT, QKHTTD, TLG, TLĐ, TLTD, TLHT, TLHTTD)

1. Hành động vừa xảy ra gần đây, tại thời điểm không xác định trong quá khứ.	
2. Hành động đang xảy ra tại thời điểm xác định trong Quá khứ.	
3. Hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại như 1 thói quen.	
4. Tình huống nhất thời.	
5. Hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.	
6. Hành động bắt đầu từ quá khứ, kéo dài đến hiện tại hoặc có thể tiếp diễn trong Tương Lai.	
7. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong Tương Lai	
8. Kinh nghiệm bản thân.	
9. Hành động tại thời điểm nói quyết định là sẽ làm.	
10. Hành động bắt đầu trước 1 thời điểm trong quá khứ, kéo dài tới thời điểm đó hoặc có thể còn tiếp diễn	
11. Dự đoán trong tương lai, dựa trên bằng chứng sẵn có.	
12. Hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ hoặc trước 1 thời điểm trong quá khứ	
13. Hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai, lên kế hoạch trước.	
14. Hành động đang xảy ra trong tương lai thì hành động khác chen vào	
15. Tình huống lâu dài.	
16. Hai hay nhiều hành động đang xảy ra đồng thời trong quá khứ.	
17. Hành động xảy ra trong quá khứ, kết quả liên quan tới hiện tại.	

Prepared by Le Thu

Name:

Basic English Grammar

18. Hành động đã được lên kế hoạch trước trong tương lai.	
19. Hành động xảy ra gần đây, nhấn mạnh vào sự liên tục hoặc khoảng thời gian của hành động	
20. Sự thật trong tương lai.	
21. Sở thích.	
22. Liệt kê, kể lại những hành động lần lượt xảy ra trong quá khứ.	
23. Sự thật hiển nhiên, Quy luật tự nhiên.	
24. Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.	
25. Hành động xảy ra trước 1 thời điểm trong tương lai, kéo dài tới thời điểm đó hoặc có thể còn tiếp diễn	
26. Dự đoán hành động có thể sẽ xảy ra trong tương lai, không dựa trên bằng chứng sẵn có.	
27. Hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai theo một chu trình, lịch trình sẵn có.	
28. Hành động bắt đầu từ quá khứ, kéo dài đến hiện tại hoặc tiếp diễn ở hiện tại.	
29. Dùng với "always", "all the time" diễn tả sự liên tục của hành động ở hiện tại nhằm miêu tả thái độ của người nói.	
30. Lịch trình, bảng giờ tàu, giờ xe.	
31. Lời hứa, lời đe dọa, lời đề nghị, lời yêu cầu.	
32. Hành động xảy ra gần đây, nhấn mạnh vào kết quả của hành động.	
33. Dùng để hỏi người khác về kế hoạch trong tương lai một cách lịch sự	
34. Hành động xảy ra liên tục trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ, để lại hậu quả bây giờ.	

Prepared by Le Thu